

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2018	31/12/2017 - kiểm toán
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		286,427,137,699	304,907,897,804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3,569,319,230	742,782,268
1. Tiền	111		3,569,319,230	742,782,268
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	6	180,500,000,000	206,100,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180,500,000,000	206,100,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,988,894,306	31,783,817,351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	19,893,048,838	22,572,813,878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,978,651,199	3,492,182,904
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,117,194,269	5,718,820,569
III. Hàng tồn kho	140	8	68,614,665,372	59,323,287,887
1. Hàng tồn kho	141		68,614,665,372	59,323,287,887
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,754,258,791	6,958,010,298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1,383,965,088	457,076,184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,370,293,703	6,500,934,114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44,001,720,072	45,622,375,971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		256,634,405	259,671,405
1. Phải thu dài hạn khác	216		256,634,405	259,671,405
II. Tài sản cố định	220		42,013,794,840	42,422,309,564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	30,564,027,527	30,826,830,841
- Nguyên giá	222		84,782,967,743	83,235,496,648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54,218,940,216)	(52,408,665,807)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	11,449,767,313	11,595,478,723
- Nguyên giá	228		15,193,114,013	15,193,114,013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,743,346,700)	(3,597,635,290)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1,731,290,827	2,940,395,002
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1,097,307,859	2,293,049,687
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	633,982,968	647,345,315
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		330,428,857,771	350,530,273,775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2018	31/12/2017 - kiểm toán
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		60,388,883,965	94,205,320,648
I. Nợ ngắn hạn	310		56,871,946,881	90,765,598,564
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	15,638,257,800	35,618,442,450
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7,002,968,309	6,724,953,557
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	8,404,352,482	8,090,010,734
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	14	6,398,691,902	6,045,825,653
5. Phải trả người lao động	314		7,727,909,145	22,147,619,658
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,429,085,580	1,883,076,548
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,341,674,403	757,349,704
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,929,007,260	9,498,320,260
II. Nợ dài hạn	330		3,516,937,084	3,439,722,084
1. Phải trả dài hạn khác	337		3,516,937,084	3,439,722,084
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	270,039,973,806	256,324,953,127
I. Vốn chủ sở hữu	410		270,039,973,806	256,324,953,127
1. Vốn cổ phần	411		149,094,600,000	149,094,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,064,317,006	6,064,317,006
3. Cổ phiếu quỹ	415		(826,850,000)	(685,850,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,669,340,514	18,669,340,514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97,038,566,286	83,182,545,607
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		53,470,845,607	46,439,589,348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		43,567,720,679	36,742,956,259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		330,428,857,771	350,530,273,775



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2018	Từ 01/01/2018	Quý 2/2017	Từ 01/01/2017
				đến 30/06/18		đến 30/06/17
1. Doanh thu bán hàng	01		106,992,836,405	190,277,370,561	103,725,627,478	167,200,039,842
2. Các khoản giảm trừ	02		1,329,422,751	1,662,303,827	575,473,180	1,199,863,053
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	18	105,663,413,654	188,615,066,734	103,150,154,298	166,000,176,789
4. Giá vốn hàng bán	11		66,520,437,926	121,294,687,977	65,330,905,985	105,793,645,458
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		39,142,975,728	67,320,378,757	37,819,248,313	60,206,531,331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	3,117,590,530	6,528,708,825	3,512,243,998	6,634,528,616
7. Chi phí tài chính	22	20	236,413,666	432,179,073	239,938,636	487,303,439
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30,173,550	107,437,972	65,169,943	105,228,873
8. Chi phí bán hàng	24	21	4,641,959,010	8,442,418,586	4,437,708,562	8,382,575,375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	5,777,888,535	10,715,125,811	6,026,176,326	10,268,644,768
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		31,604,305,047	54,259,364,112	30,627,668,787	47,702,536,365
11. Thu nhập khác	31	22	148,225,710	233,028,918	7,024,898	21,603,951,802
12. Chi phí khác	32		35,474,266	50,993,886	29,072,075	9,693,677
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40		112,751,444	182,035,032	(22,047,177)	21,594,258,125
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		31,717,056,491	54,441,399,144	30,605,621,610	69,296,794,490
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	6,315,447,607	10,860,316,118	6,135,972,060	12,694,538,609
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		13,362,347	13,362,347	(28,314,413)	(28,314,413)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25,388,246,537	43,567,720,679	24,497,963,963	56,630,570,294
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1,709	2,933	1,562	3,611



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/18 đến 30/06/18	Từ 01/01/17 đến 30/06/17
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54,441,399,144	69,296,794,490
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	4,196,733,543	2,527,122,062
Các khoản dự phòng	03		-	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(262,973,470)	11,805,328
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,358,840,767)	(5,929,271,394)
Chi phí lãi vay	06		107,437,972	105,228,873
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		51,123,756,422	66,011,679,359
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,291,355,741	14,573,002,224
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,291,377,485)	4,727,598,494
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,979,170,945)	(41,960,926,375)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		268,852,924	12,026,374,732
Tiền lãi vay đã trả	14		(107,437,972)	(105,228,873)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.9	(10,294,013,598)	(12,193,831,793)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	220,653,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(769,281,000)	(1,296,228,407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,242,684,087	42,003,092,361
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,011,769,995)	(648,120,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(162,300,000,000)	(139,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		187,900,000,000	127,800,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,582,391,943	534,393,438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29,170,621,948	(11,313,726,862)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	23,447,799,490	33,729,981,610
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(43,565,394,250)	(23,809,488,340)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(29,711,700,000)	(38,097,792,725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49,829,294,760)	(28,177,299,455)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		2,584,011,275	2,512,066,044
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	742,782,268	3,982,769,603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		242,525,687	48,104,282
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	3,569,319,230	6,542,939,929



Lê Hồng Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2018

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Người lập

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế biến Gỗ Đức Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 601/GP-UB ngày 01 tháng 06 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 08 tháng 08 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 và được điều chỉnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301449014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 01 năm 2012 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 03 năm 2017.

Ngày 17 tháng 11 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 149.094.600.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 935 người (31/12/2017: 854).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ, bện.

Chi tiết: Sản xuất mộc dân dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép, đồ gỗ gia dụng. Sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

4.4. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5. Các khoản phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 28 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 45 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Các quyền sử dụng đất của Công ty được chi tiết như sau:

Địa chỉ	Thời gian sử dụng
▪ Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 201, 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp. HCM	Vô thời hạn
▪ Thửa đất số 835, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	45 năm
▪ Thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	50 năm

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Thuê tài sản**Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10. Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 06 tháng đến 12 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Trong nước 10%; 5%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	31/12/2017
Tiền mặt	119,663,018	114,850,681
Tiền gửi ngân hàng	3,449,656,212	627,931,587
	3,569,319,230	742,782,268

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ hơn 3 tháng tới 1 năm với lãi suất từ 5.3 % đến 9 % năm

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	31/12/2017
CAMCO Manufacturing Inc.	1,642,490,519	-
CONTINENTA IMPORTGESELLSCHAFT GMBH	-	2,163,904,611
HI Global Co., Ltd		4,506,248,954
Các khoản phải thu khách hàng khác	10,917,406,771	12,779,427,619
	19,893,048,838	22,572,813,878

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018	31/12/2017
Nguyên liệu, vật liệu	46,858,844,499	38,514,258,887
Công cụ, dụng cụ	358,896,703	287,004,240
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,404,976,123	8,893,790,315
Thành phẩm	9,986,751,536	10,183,228,595
Hàng hóa	5,196,511	5,206,700
Hàng gửi đi bán	-	1,439,799,150
	68,614,665,372	59,323,287,887

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
Tại ngày 01/01/2018	40,370,159,785	35,105,260,819	6,402,732,777	1,357,343,267	83,235,496,648
Tăng trong kỳ	-	936,883,000	895,350,000	-	1,832,233,000
Thanh lý	-	-	(284,761,905)	-	(284,761,905)
Tại ngày 30/06/2018	40,370,159,785	36,042,143,819	7,013,320,872	1,357,343,267	84,782,967,743
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	17,849,061,560	29,967,897,431	3,356,950,015	1,234,756,801	52,408,665,807
Khấu hao trong kỳ	951,541,763	670,316,602	451,184,151	21,993,798	2,095,036,314
Thanh lý	-	-	(284,761,905)	-	(284,761,905)
Tại ngày 30/06/2018	18,800,603,323	30,638,214,033	3,523,372,261	1,256,750,599	54,218,940,216
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2018	21,569,556,462	5,403,929,786	3,489,948,611	100,592,668	30,564,027,527
Tại ngày 31/12/2017	22,516,986,567	4,881,165,438	3,180,638,693	248,039,945	30,826,830,643

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 32.434.698.258 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ	QSDD	PMMT	
Tại ngày 01/01/2018	14,917,549,433	275,564,580	15,193,114,013
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	14,917,549,433	275,564,580	15,193,114,013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	3,436,256,089	161,379,201	3,597,635,290
Khấu hao trong kỳ	126,631,410	19,080,000	145,711,410
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	3,562,887,499	180,459,201	3,743,346,700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2018	11,354,661,934	95,105,379	11,449,767,313
Tại ngày 31/12/2017	11,481,293,344	114,185,379	11,595,478,723

Quyền sử dụng đất của công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn được chi tiết như sau:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 835, bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương, với giá trị còn lại là 5.416.666.650 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.499.999.984 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005

- Quyền sử dụng đất có thời hạn nhà máy sản xuất của công ty tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương, với giá trị còn lại là 3.817.447.264 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.860.745.340 đồng) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 101.564.580 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 101.564.580 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,383,965,088	457,076,184
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê đất tại KCN Mỹ Phước 3	1,097,307,859	1,102,019,497
Chi phí đất làm đường vào nhà máy Bình Dương	-	213,202,188
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	977,828,002
	2,481,272,947	2,750,125,871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2018	31/12/2017
	633,982,968	647,345,315

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	USD 30/06/2018	30/06/2018	31/12/2017
Ngân hàng Kiên Long	680,220	15,638,257,800	30,242,089,400
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - HCM	-	-	5,376,353,050
	680,220.00	15,638,257,800	35,618,442,450

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2018	31/12/2017
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	398,014	-
Thuế xuất nhập khẩu	663,357	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,314,799,806	5,748,497,286
Thuế thu nhập cá nhân	82,830,725	297,328,367
	6,398,691,902	6,045,825,653

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
Công Ty TNHH Thương Mại Bao Bì Giấy Minh Đức	557,744,105	1,724,632,700
Công Ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường	740,531,275	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Mạnh Cường Phát	765,423,395	
Phải trả nhà cung cấp khác	4,939,269,534	5,000,320,857
	7,002,968,309	6,724,953,557

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
MH AND CO., LTD	2,476,103,231	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5,928,249,251	8,090,010,734
	8,404,352,482	8,090,010,734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	149,094,600,000	6,064,317,006	(685,850,000)	18,669,340,514	83,182,545,607	256,324,953,127
Lợi nhuận trong kỳ					43,567,720,679	43,567,720,679
Trích các quỹ từ lợi nhuận					-	-
Chi trả cổ tức					(29,711,700,000)	(29,711,700,000)
Chuyển Quyền sang CP quỹ			(141,000,000)			(141,000,000)
Tại ngày 30/06/2018	149,094,600,000	6,064,317,006	(826,850,000)	18,669,340,514	97,038,566,286	270,039,973,806

Cổ phần

	30/06/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phần được phép phát hành	14,909,460	14,909,460
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14,909,460	14,909,460
- <i>Cổ phần thường</i>	<i>14,909,460</i>	<i>14,909,460</i>
Số lượng cổ phần được mua lại	61,360	51,960
- <i>Cổ phần thường</i>	<i>61,360</i>	<i>51,960</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	14,848,100	14,857,500
- <i>Cổ phần thường</i>	<i>14,848,100</i>	<i>14,857,500</i>
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

18. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T/2018	6T/2017
Doanh thu bán hàng	185,993,148,079	164,449,023,153
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	180,000,000
Doanh thu khác	2,621,918,655	1,371,153,636
	188,615,066,734	166,000,176,789

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T/2018	6T/2017
Lãi tiền gửi	6,016,206,093	6,105,811,735
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	164,116,410	302,763,552
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	327,476,906	208,048,641
Chiết khấu thanh toán	20,909,416	17,904,688
	6,528,708,825	6,634,528,616

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T/2018	6T/2017
Chi phí lãi vay	107,437,972	105,228,873
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	73,886,628	230,138,220
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	250,426,146	151,936,346
Chiết khấu thanh toán	428,327	-
	432,179,073	487,303,439

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6T/2018	6T/2017
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2,966,406,500	2,916,319,115
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	1,223,097,200	943,570,548
- Chi phí hoa hồng bán hàng	510,043,839	469,916,857
- Chi phí chiết khấu bán hàng	979,651,826	1,131,256,154
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2,763,219,235	2,921,512,701
	8,442,418,600	8,382,575,375

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	6T/2018	6T/2017
- Chi phí nhân viên	8,238,970,750	8,231,764,200
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,476,155,130	2,036,880,568
	10,715,125,880	10,268,644,768

22. Thu nhập khác

	6T/2018	6T/2017
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất Mỹ Phước 2		21,574,554,008
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	104,545,455	
Thu nhập khác	128,483,463	29,397,794
	233,028,918	21,603,951,802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6T/2018	6T/2017
a) Lợi nhuận trước thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	54,441,399,144	54,753,269,721
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	(7,197,716,026)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	148,931,448	401,160,037
Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	54,590,330,592	47,956,713,732
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	10,918,066,118	9,591,342,746
Trừ: Chi cho lao động nữ	(57,750,000)	(42,600,000)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	10,860,316,118	9,548,742,746
b) Lợi nhuận trước thuế chuyển nhượng bất động sản		14,543,524,769
Trừ: thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		1,185,454,546
Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS		15,728,979,315
Thuế suất		20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		3,145,795,863
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	10,860,316,118	12,694,538,609

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	6T/2018	6T/2017
Lợi nhuận sau thuế	43,567,720,679	56,630,570,294
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1,606,630,000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43,567,720,679	55,023,940,294
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	14,852,227	14,899,800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,933	3,611

25. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế hoạt động SXKD	25,388,246,537	24,497,963,963	104%

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2018 tăng 4% so với Quý 2/2017 do doanh thu tăng, tiết giảm chi phí quản lý

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
Thù lao và thu nhập	587,116,000	621,251,000



Thào

Ánh

Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

Ngày 20 tháng 07 năm 2018